ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 162 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THAY ĐỔI		-3,145.97							-3,294.19		148.22
	TỔNG DIỆN TÍCH THAY ĐỔI (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**10,936.80**	**67.14**	**0.42**		**-4.97**		**-10.00**	**-119.95**		**11,004.16**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	1000	**11,138.78**		**374.63**				**-10.00**	**-117.35**		**10,891.50**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	1100	**11,138.78**		**374.63**				**-10.00**	**-117.35**		**10,891.50**
1	Rừng tự nhiên	1110	9,865.13						-10.00	-77.72		9,952.85
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	9,865.13						-10.00	-77.72		9,952.85
2	Rừng trồng	1120	1,273.65		374.63					-39.63		938.65
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	1,233.18		332.58					-38.05		938.65
	- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	40.47		42.05					-1.58		0.00
	- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123										
	Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	1,103.37		272.29					-3.93		835.01
	- Rừng trồng cao su	1125										
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	1,103.37		272.29					-3.93		835.01
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**11,138.78**		**374.63**				**-10.00**	**-117.35**		**10,891.50**
1	Rừng trên núi đất	1210	3,871.07		331.80				-10.00	-87.94		3,637.21
2	Rừng trên núi đá	1220	7,267.71		42.83					-29.41		7,254.29
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	**RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**9,865.13**						**-10.00**	**-77.72**		**9,952.85**

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Rừng gỗ	1310	9,588.09						-10.00	-77.72		9,675.81
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	7,125.70							-29.38		7,155.08
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	2,401.34						-9.87	-48.05		2,459.26
	- Rừng gỗ lá kim	1313	2.21						-0.13	-0.29		2.63
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	58.84									58.84
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	277.04									277.04
	- Gỗ là chính	1331	43.18									43.18
	- Tre nứa là chính	1332	233.86									233.86
4	Rừng cau dừa	1340										
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**-14,284.75**		**-374.63**				**10.00**	**-3,176.84**		**-10,743.28**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-201.98	67.14	-374.21		-4.97			-2.60		112.66
2	Diện tích khoanh nuôi tá sinh	2020	-16,902.47	-12.88	-0.42				-2.23	-325.00		-16,561.94
3	Diện tích khác	2030	2,819.70	-54.26			4.97		12.23	-2,849.24		5,706.00